

# CTCP Dịch vụ Sonadezi (UPCOM: SDV)

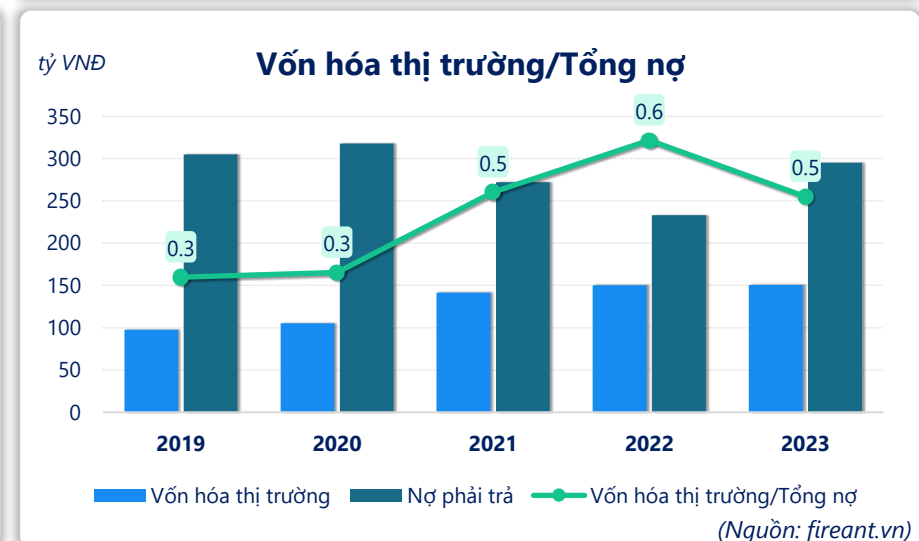
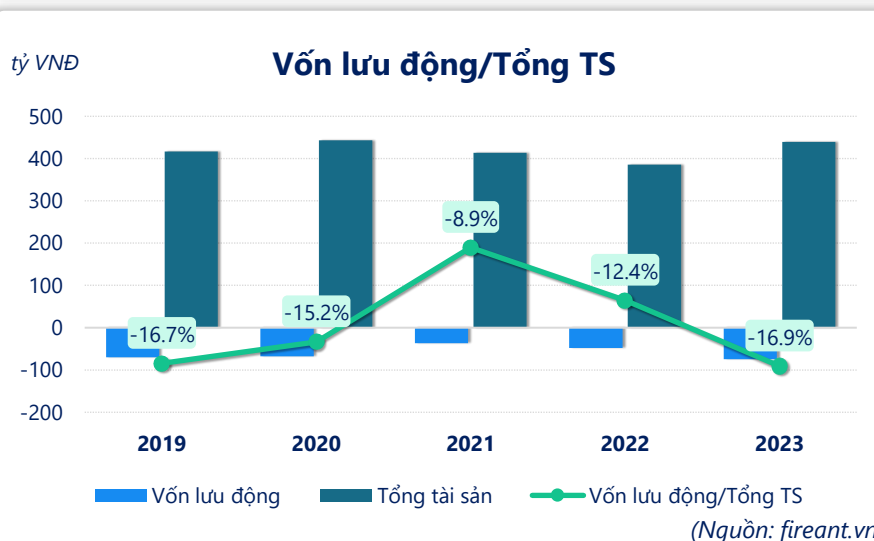
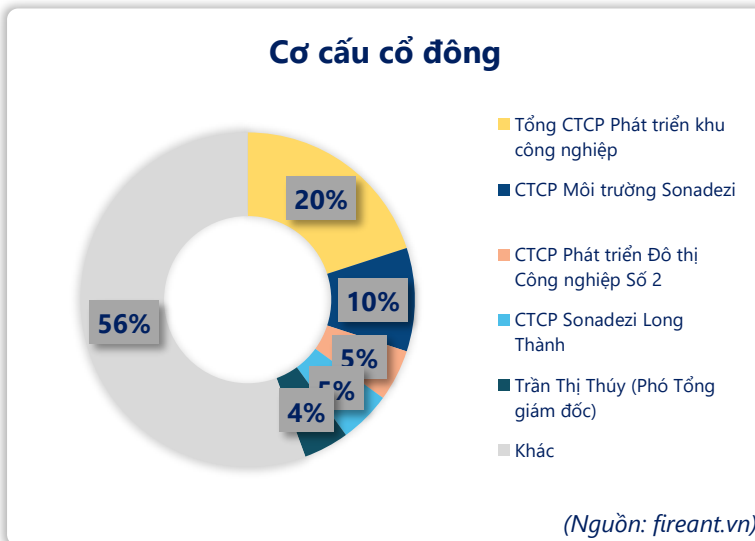
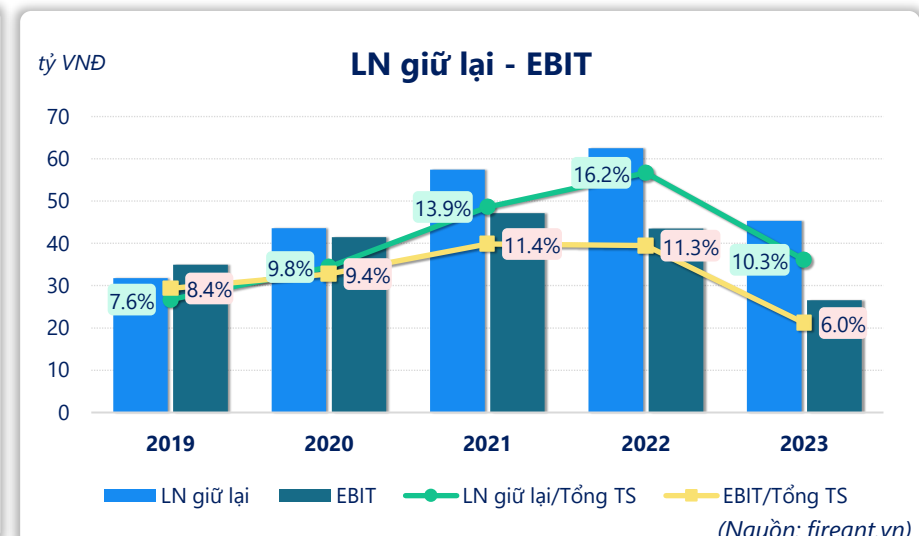
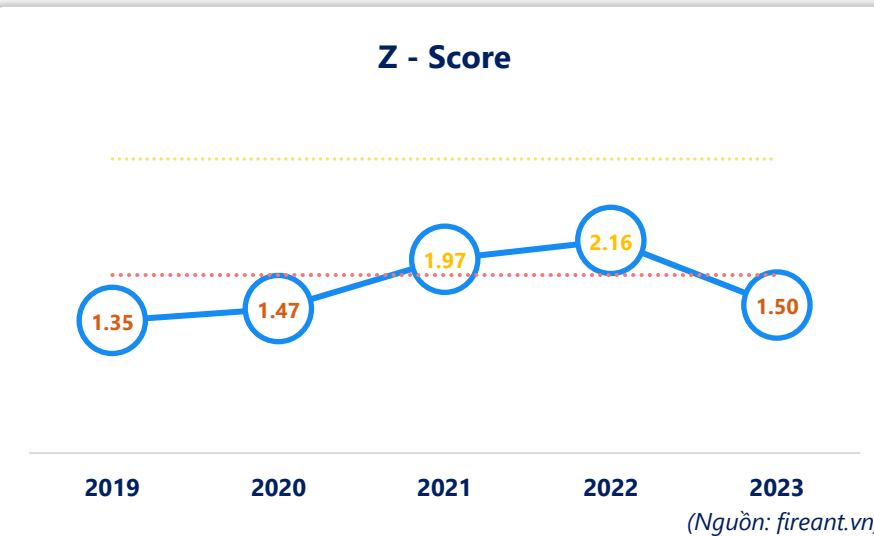
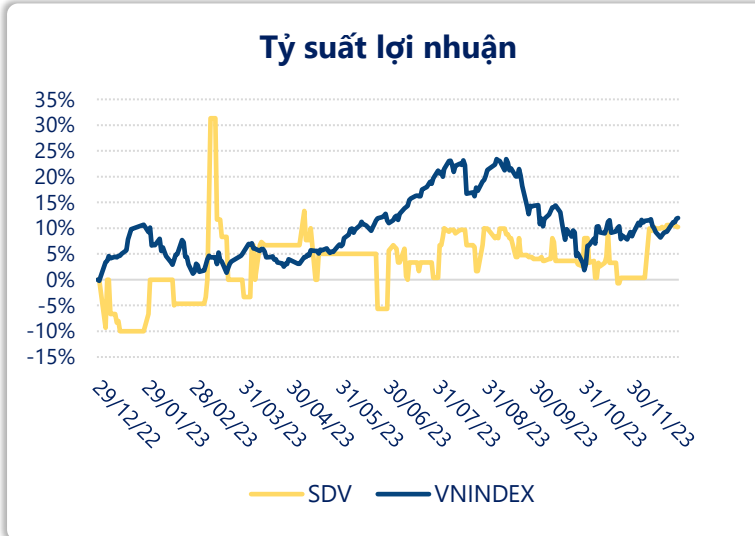
Ga, nước và các tiện ích khác

|            |            |         |         |
|------------|------------|---------|---------|
| Ngày       | 30,100 VNĐ |         |         |
| 29/12/2023 |            |         |         |
| Thay đổi   | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|            | 9.9%       | 6.4%    | 6.7%    |

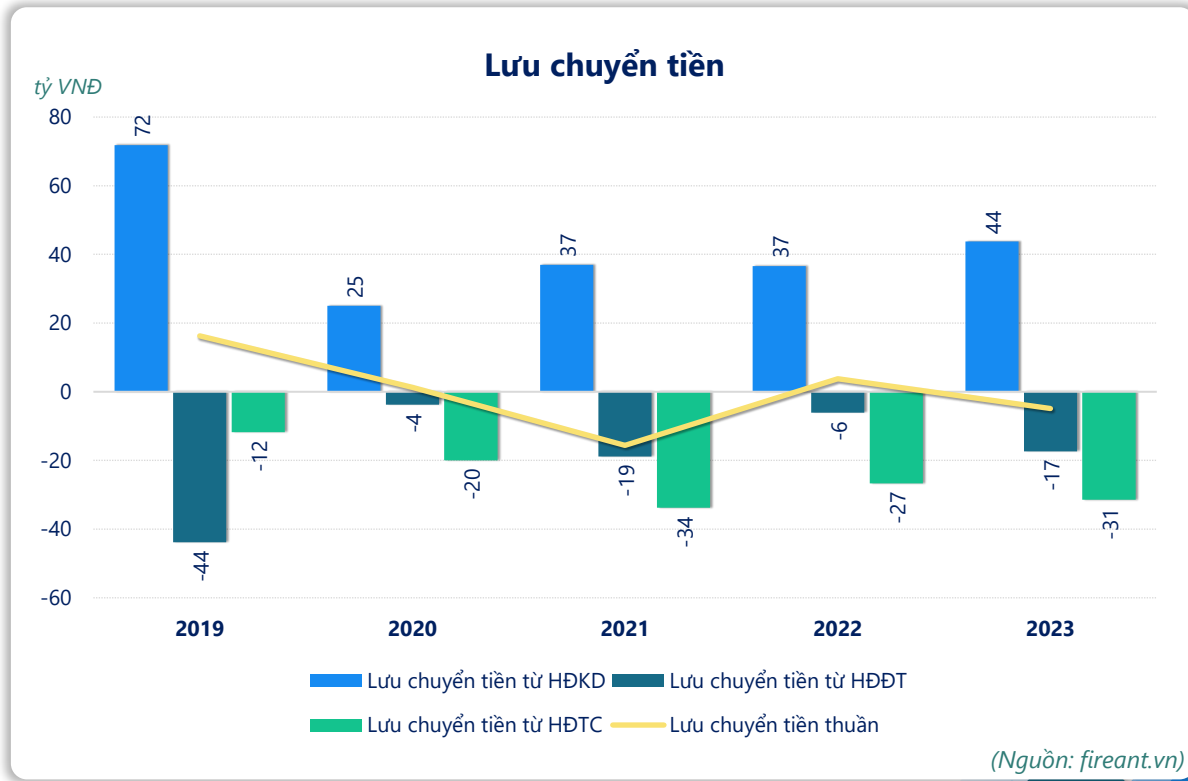
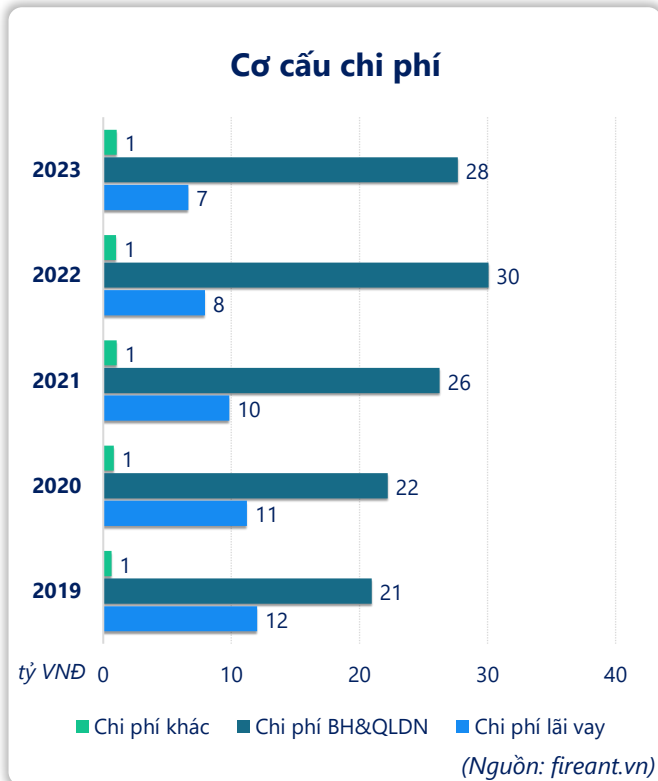
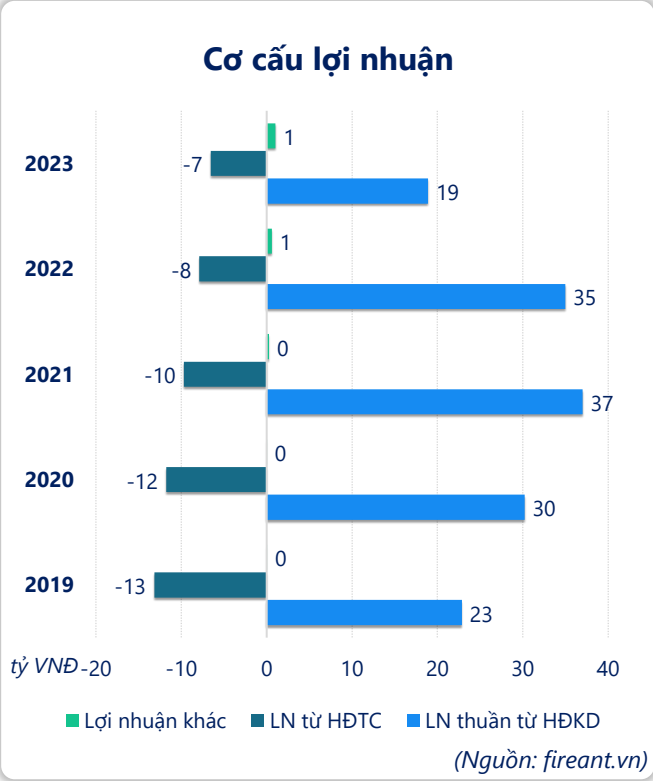
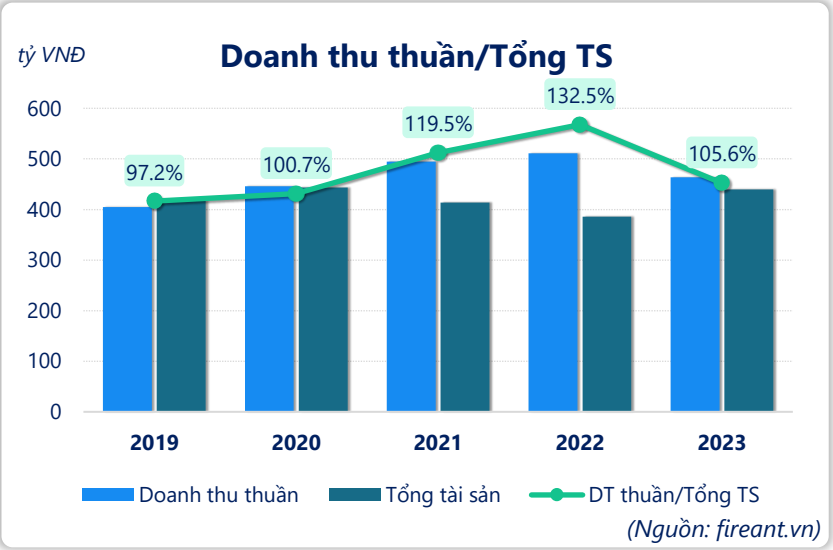
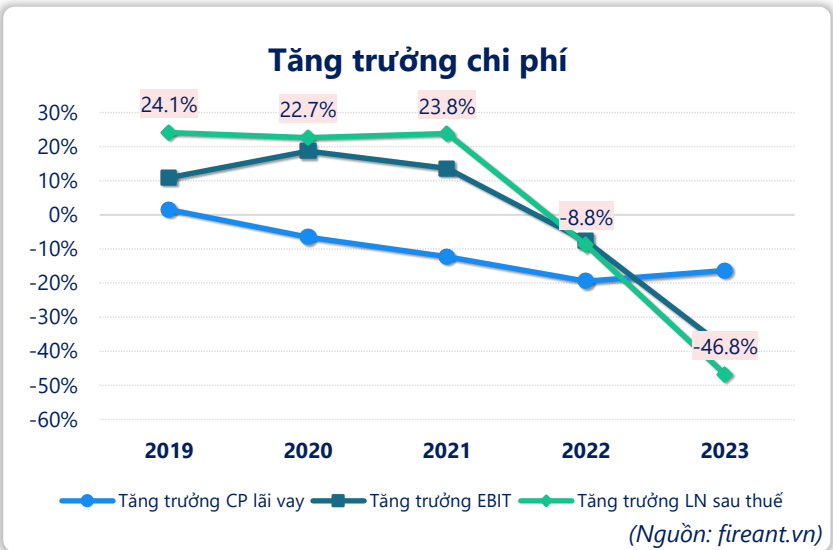
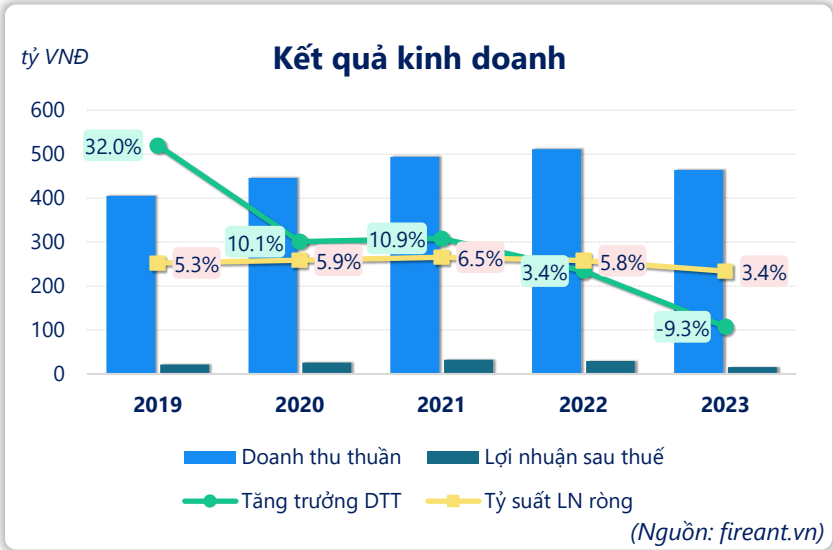
|                       |           |
|-----------------------|-----------|
| Hệ số nguy cơ phá sản | 1.50      |
| Z - score (sản xuất)  | (Ca)      |
| 2023                  | Nguy hiểm |

|          |      |        |
|----------|------|--------|
| DT thuần | 2023 | YoY    |
| 464      |      | ▼ 47.0 |
| tỷ VNĐ   |      | ▼ 9.3% |

|             |      |         |
|-------------|------|---------|
| LN sau thuế | 2023 | YoY     |
| 15.7        |      | ▼ 13.8  |
| tỷ VNĐ      |      | ▼ 46.8% |



# CTCP Dịch vụ Sonadezi (UPCOM: SDV)



| CÁC ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2023 | Tại ngày<br>31/12/2022 | Thay đổi     |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>439</b>             | <b>386</b>             | <b>13.8%</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>116</b>             | <b>97.1</b>            | <b>20.0%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 16.5                   | 21.4                   | -23.0%       |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                      | 0                      |              |
| Phải thu ngắn hạn           | 96.0                   | 72.4                   | 32.5%        |
| Hàng tồn kho                | 4.00                   | 3.26                   | 22.5%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 0                      | 0.00                   | -100%        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>323</b>             | <b>289</b>             | <b>11.8%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 0.56                   | 0.89                   | -37.6%       |
| Tài sản cố định             | 137                    | 153                    | -10.5%       |
| Bất động sản đầu tư         | 0                      | 0                      |              |
| Tài sản dở dang             | 71.1                   | 71.5                   | -0.5%        |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                      | 0                      |              |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>114</b>             | <b>63.7</b>            | <b>79.7%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 0                      | 0                      |              |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>295</b>             | <b>233</b>             | <b>26.6%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>191</b>             | <b>145</b>             | <b>31.4%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 26.2                   | 35.4                   | -26.0%       |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 115                    | 42.9                   | 168%         |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>104</b>             | <b>88.1</b>            | <b>18.6%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 80.3                   | 87.5                   | -8.3%        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>144</b>             | <b>153</b>             | <b>-5.6%</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>144</b>             | <b>153</b>             | <b>-5.6%</b> |
| Vốn điều lệ                 | 50.0                   | 50.0                   | 0.0%         |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |              |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | 2019        | 2020        | 2021        | 2022        | 2023        |
|--------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | <b>405</b>  | <b>446</b>  | <b>494</b>  | <b>511</b>  | <b>464</b>  |
| Giá vốn hàng bán               | 348         | 382         | 421         | 438         | 411         |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | <b>57.0</b> | <b>64.2</b> | <b>73.0</b> | <b>72.9</b> | <b>53.1</b> |
| Doanh thu HĐTC                 | 1.35        | 0.12        | 0.16        | 0.04        | 0.10        |
| Chi phí TC                     | 14.5        | 11.9        | 9.84        | 7.93        | 6.64        |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | <b>12.0</b> | <b>11.2</b> | <b>9.84</b> | <b>7.93</b> | <b>6.64</b> |
| LN trong công ty LKLD          | 0           | 0           | 0           | 0           | 0           |
| Chi phí bán hàng               | 0           | 0.02        | 0.05        | 0.11        | 0.76        |
| Chi phí QLDN                   | 21.0        | 22.2        | 26.2        | 30.0        | 26.9        |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | <b>22.9</b> | <b>30.2</b> | <b>37.0</b> | <b>35.0</b> | <b>18.9</b> |
| Lợi nhuận khác                 | 0.05        | 0.01        | 0.26        | 0.61        | 1.03        |
| <b>LN trước thuế</b>           | <b>22.9</b> | <b>30.2</b> | <b>37.3</b> | <b>35.6</b> | <b>19.9</b> |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | <b>21.3</b> | <b>26.1</b> | <b>32.4</b> | <b>29.5</b> | <b>15.7</b> |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | <b>21.3</b> | <b>26.1</b> | <b>32.4</b> | <b>29.5</b> | <b>15.7</b> |

(Nguồn: fireant.vn)

| Lưu chuyển tiền tệ<br>(tỷ VNĐ) | 2019        | 2020        | 2021         | 2022        | 2023         |
|--------------------------------|-------------|-------------|--------------|-------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 71.8        | 25.0        | 37.0         | 36.6        | 43.8         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -43.8       | -3.79       | -18.9        | -6.12       | -17.3        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -11.8       | -20.0       | -33.7        | -26.7       | -31.4        |
| Tiền đầu kỳ                    | 15.7        | 31.9        | 33.2         | 17.6        | 21.4         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>16.3</b> | <b>1.24</b> | <b>-15.6</b> | <b>3.81</b> | <b>-4.91</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0           | 0           | 0            | 0           | 0            |
| Tiền cuối kỳ                   | 31.9        | 33.2        | 17.6         | 21.4        | 16.5         |

(Nguồn: fireant.vn)